CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

Công nghiệp đa dụng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	-1.9%	10.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.78 (Ba2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.65 (Ba3)** Cảnh báo

2024

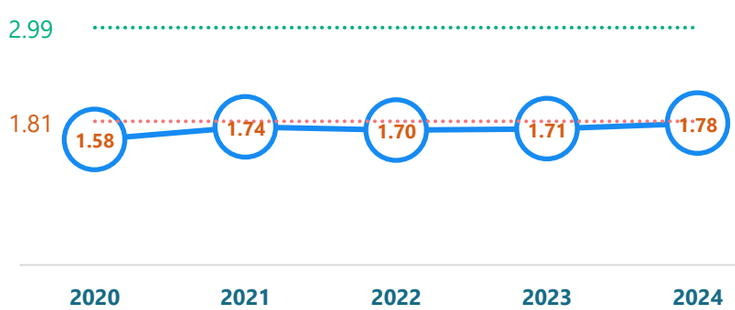
DT thuần **356** *tỷ VNĐ*

2024

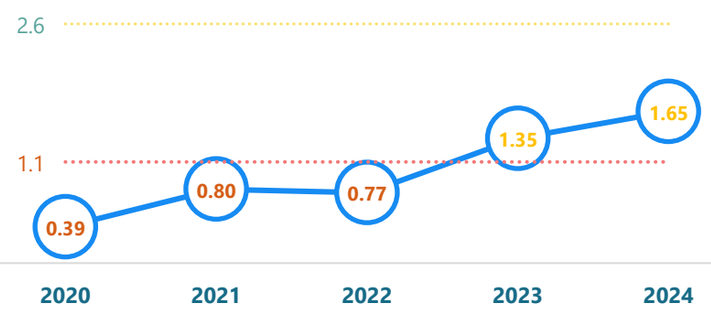
LN sau thuế **6.19** *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.53
▲ 9.4%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **5.8%**

+/- YoY
▲ 0.5%

2024

ROA **2.1%**

+/- YoY
▲ 0.3%

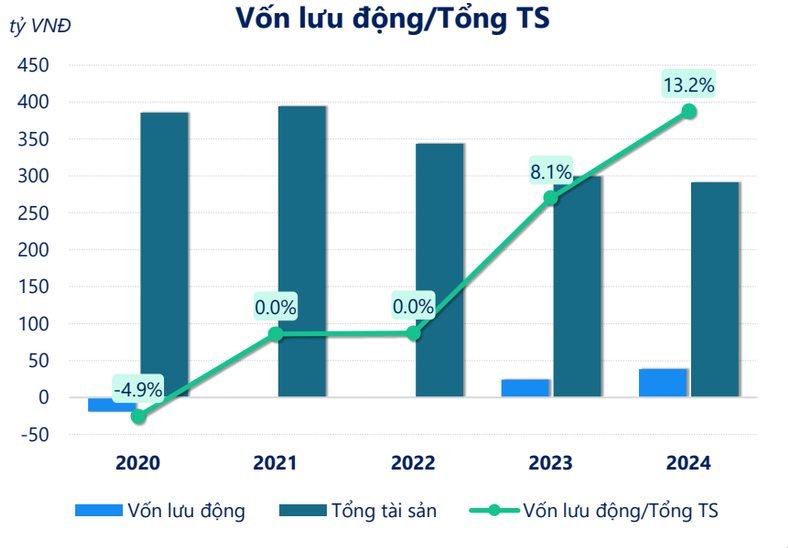
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.78 < 1.81**, cho thấy **BBS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

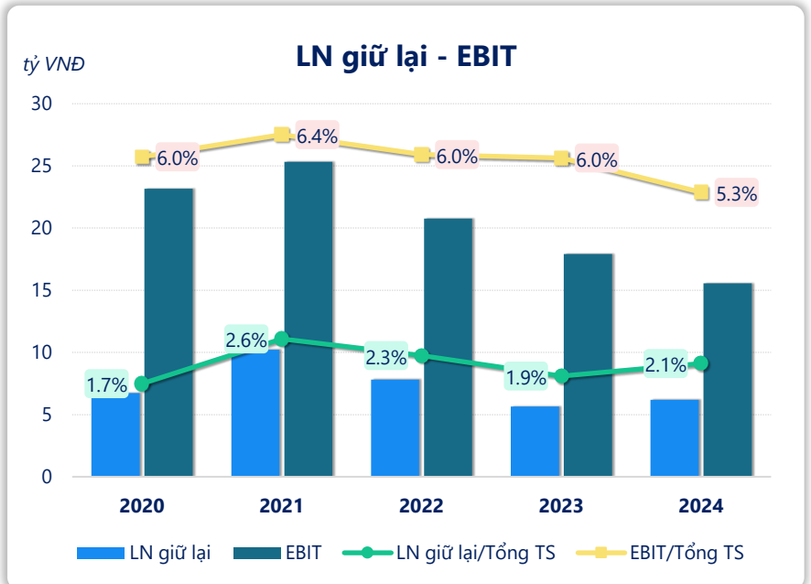
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BBS** năm **2024** đạt **1.65**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **BBS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **355.5** tỷ đồng **giảm 0.03%**, lợi nhuận sau thuế đạt 6.19 tỷ đồng **tăng 9.40%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn (HNX: BBS)

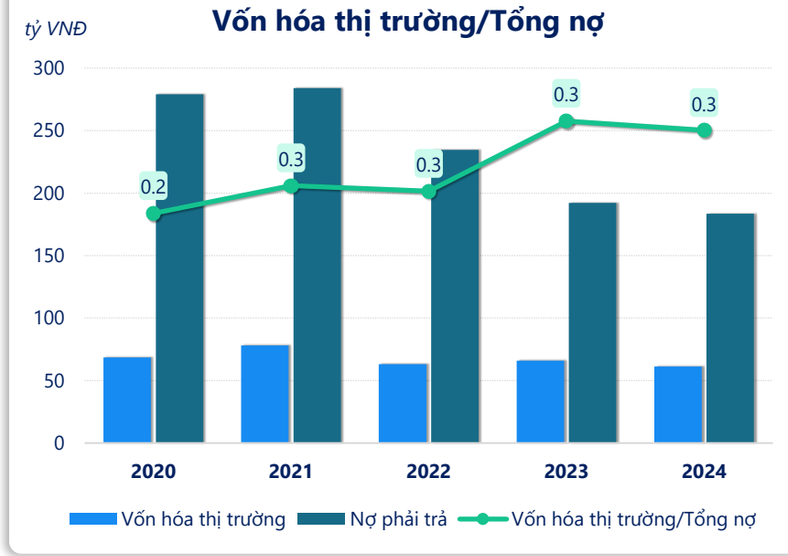


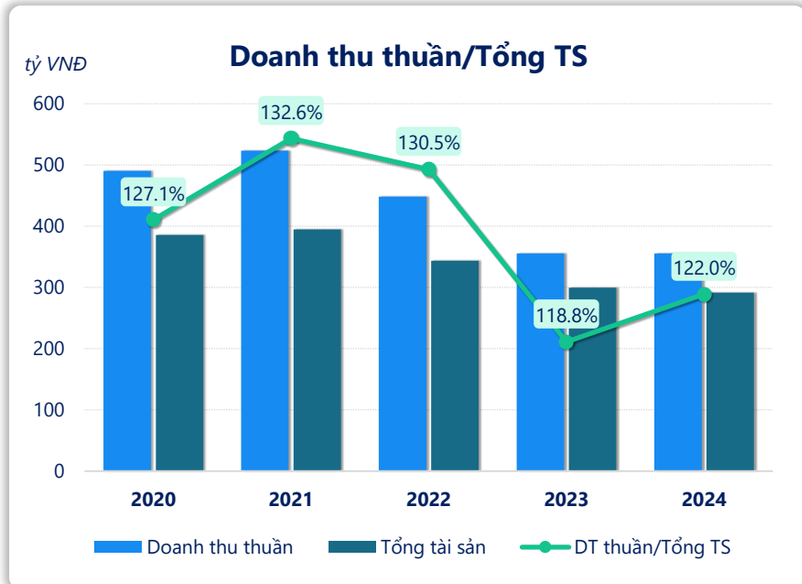


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**291**	**299**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	222	216	2.6%
Tiền và tương đương tiền	2.50	0.64	292%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	175	164	6.8%
Hàng tồn kho	44.4	50.5	-12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	1.63	-74.2%
Tài sản dài hạn	**69.2**	**83.0**	**-16.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.2	83.0	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	192	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**192**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	127	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.9	40.1	34.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**108**	**107**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**108**	**107**	**0.6%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**523**	**448**	**356**	**356**
Giá vốn hàng bán	435	481	407	321	319
Lợi nhuận gộp	**55.6**	**42.8**	**41.5**	**34.9**	**36.4**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.17	0.79	0.05	0.00
Chi phí TC	14.6	12.5	11.2	10.8	6.85
Chi phí lãi vay	**14.6**	**12.5**	**10.9**	**10.8**	**6.85**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.79	7.10	7.86	7.05	5.88
Chi phí QLDN	25.0	10.7	13.5	10.3	14.8
LN thuần từ HĐKD	**8.21**	**12.6**	**9.72**	**6.74**	**8.92**
Lợi nhuận khác	0.39	0.16	0.14	0.37	-0.22
LN trước thuế	**8.60**	**12.8**	**9.86**	**7.10**	**8.70**
Lợi nhuận sau thuế	**6.74**	**10.2**	**7.81**	**5.66**	**6.19**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.74**	**10.2**	**7.81**	**5.66**	**6.19**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	31.7	27.8	44.5	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.11	-1.11	-24.6	-0.54	-0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-27.2	-3.91	-47.2	-25.6
Tiền đầu kỳ	6.69	1.19	4.53	3.89	0.64
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.49**	**3.33**	**-0.64**	**-3.25**	**1.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.19	4.53	3.89	0.64	2.50